CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Đạt Phương

Ngày 31/03/2025	51,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.3%	**7.6%**	**-**

DT thuần
Q1/25
528
tỷ VNĐ
QoQ: ▼918| -63.5%
YoY: ▲ 102| 23.9%

LN thuần
Q1/25
106
tỷ VNĐ
QoQ: ▼47.0| -31.0%
YoY: ▲ 25.4| 31.0%

LN sau thuế
Q1/25
100
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.0| -22.9%
YoY: ▲ 22.2| 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
25.2%
YoY: +/-▲ 13.2%

ROE (TTM)
Q1/25
9.1%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	41,774 - 62,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,238
Số lượng CPLH (CP)	62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)	780,745
Sở hữu nước ngoài	8.0%
Beta	1.54
EPS	3,738
P/E	13.8

DT thuần
2024
3,578
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 128| 3.7%

LN thuần
2024
354
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0| 11.4%

LN sau thuế
2024
304
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0| 7.6%

Cơ cấu sở hữu

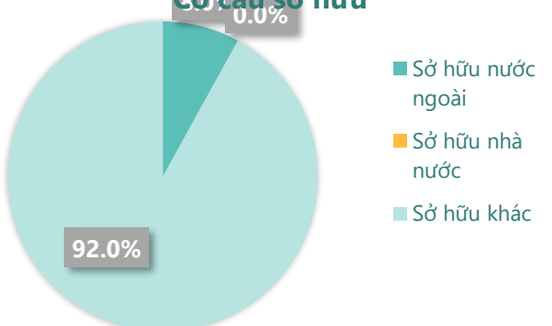

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

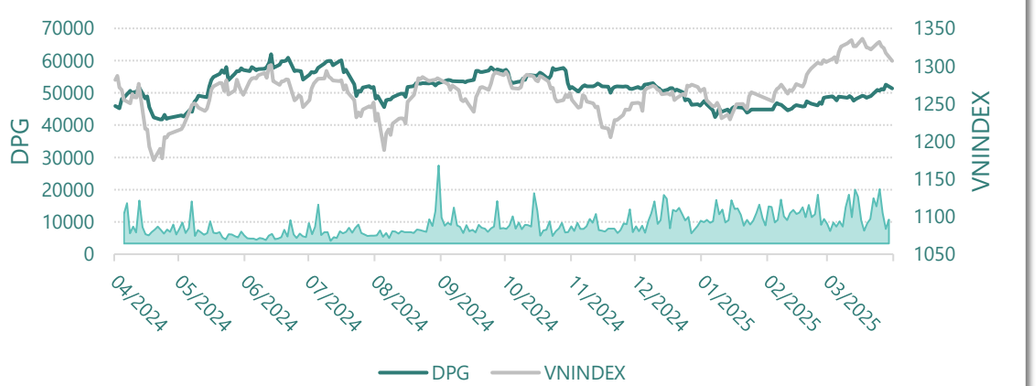

Cơ cấu cổ đông

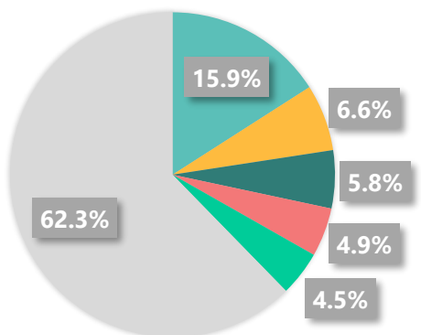

Lương Minh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
Phạm Kim Châu (Phó Chủ tịch HĐQT)
Trần Anh Tuấn (Tổng giám đốc)
Lương Thị Thanh
Trần Thị Thúy Hằng
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

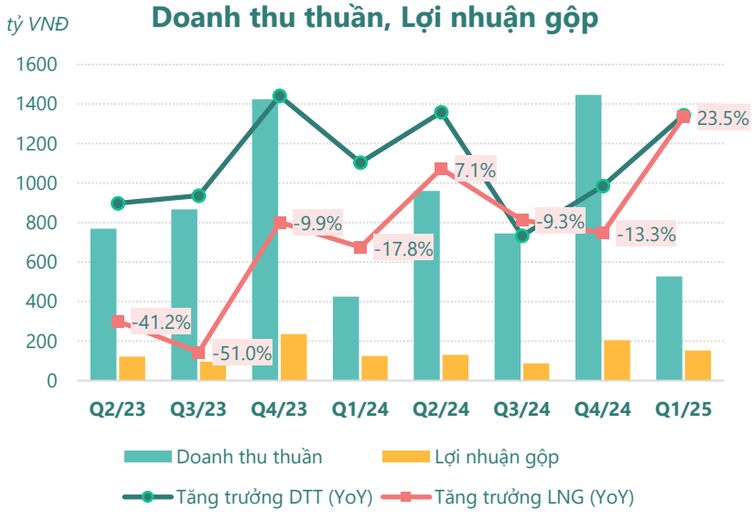

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

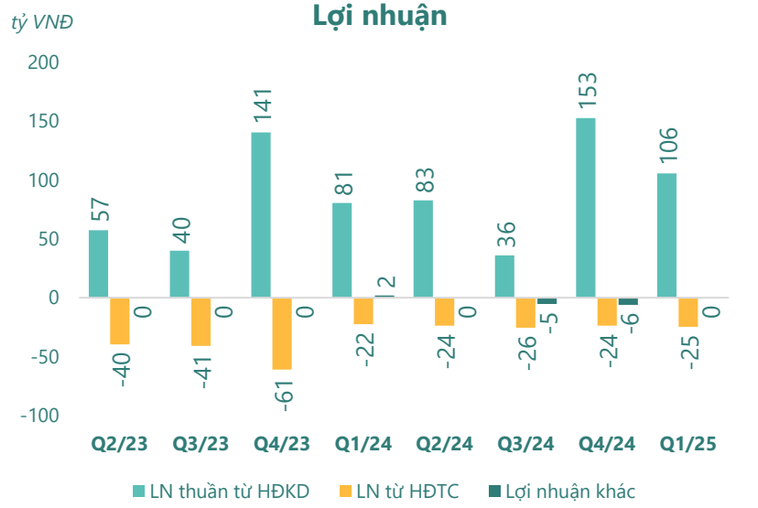

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

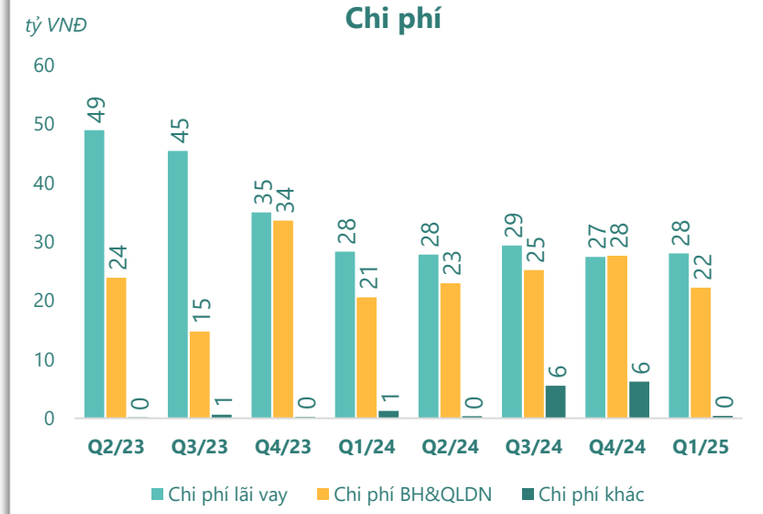

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

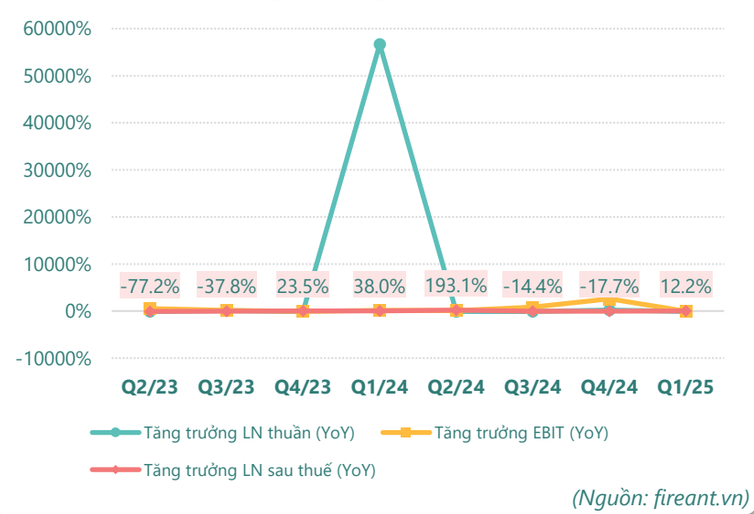

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

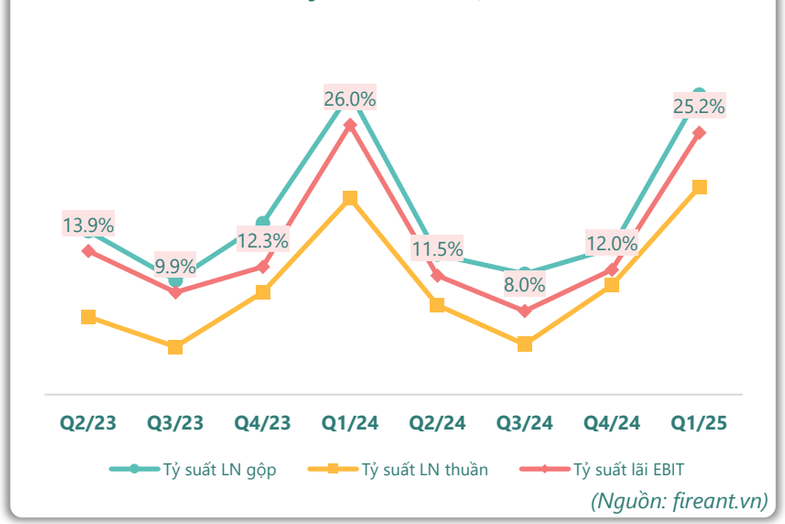

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

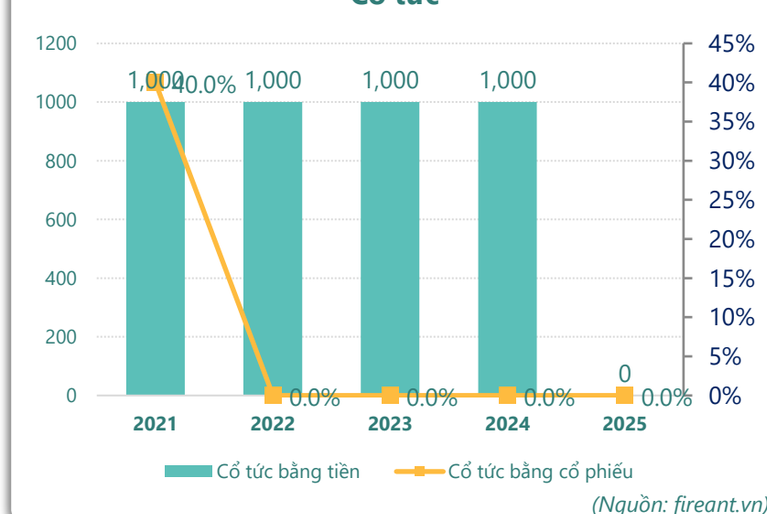

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

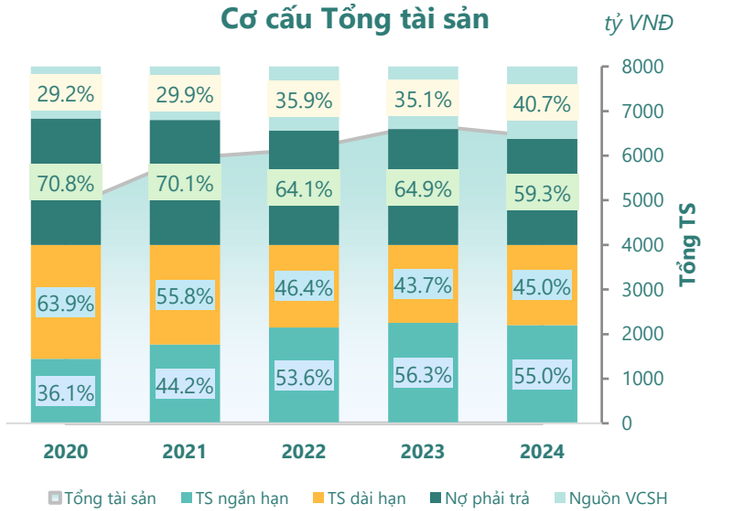

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

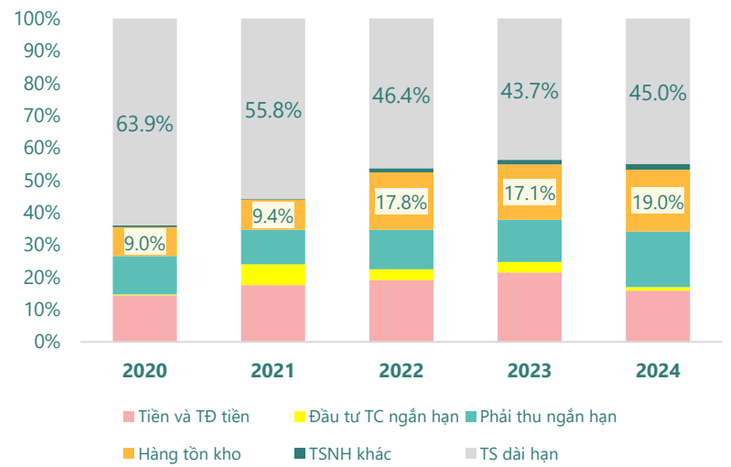

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

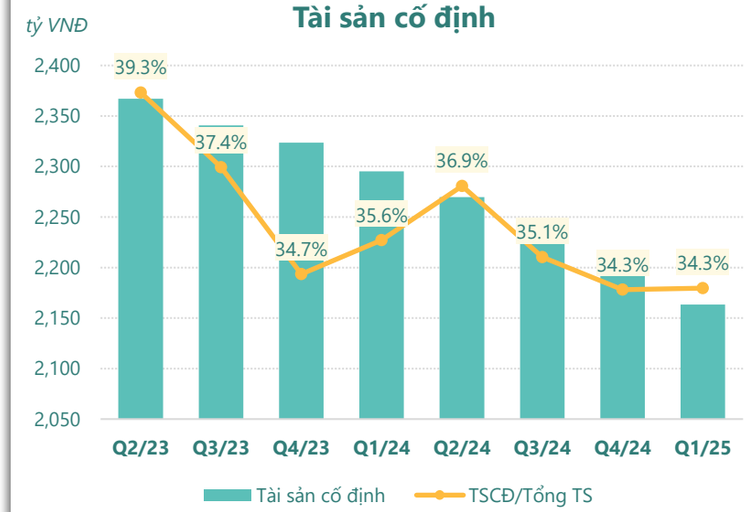

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

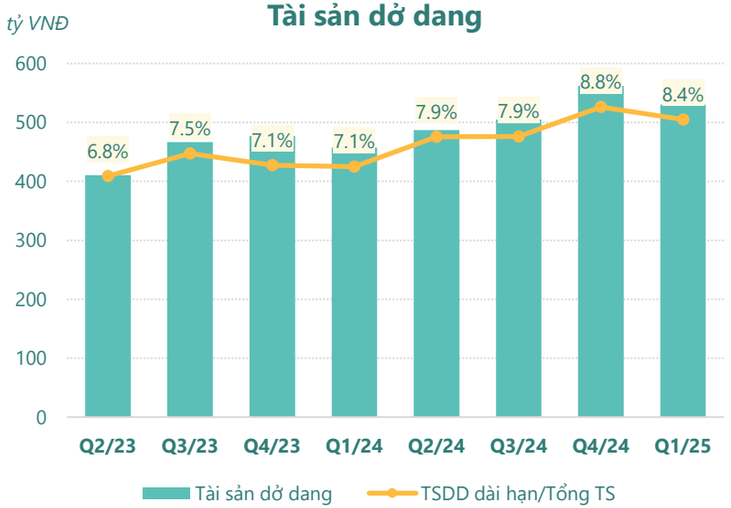

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

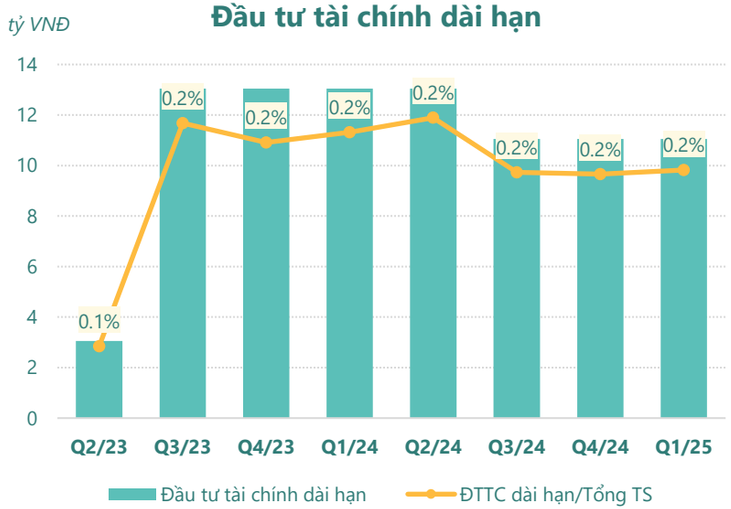

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

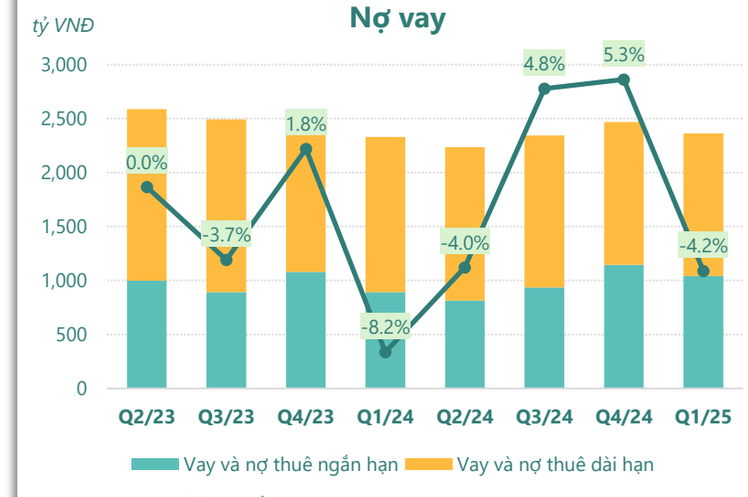

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

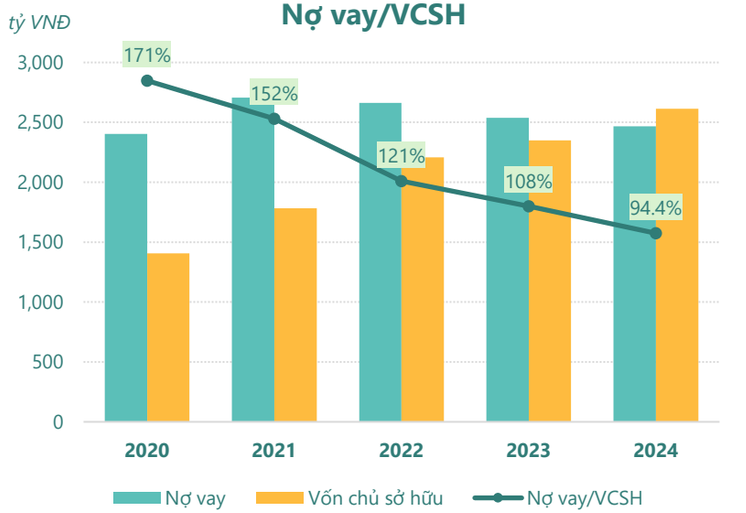

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

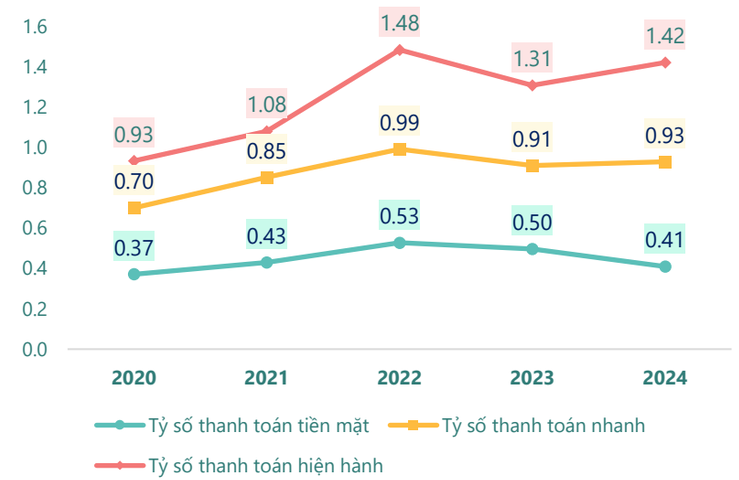

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

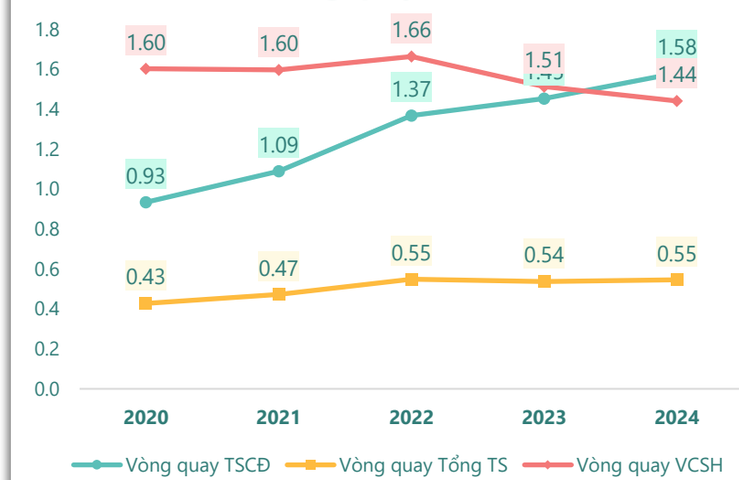

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

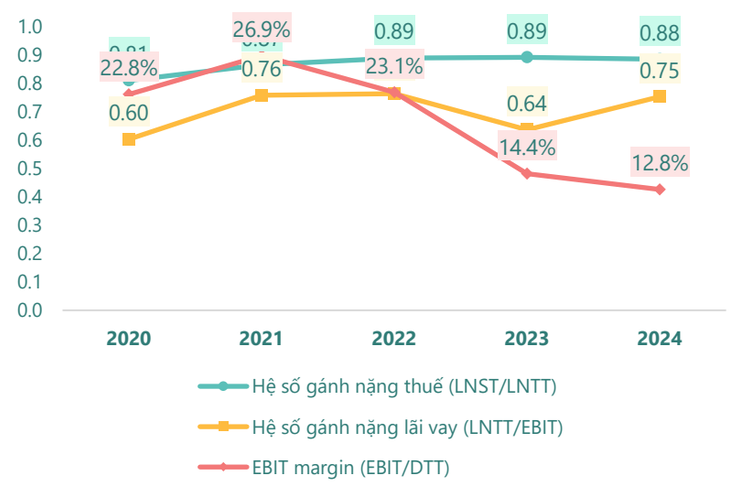

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

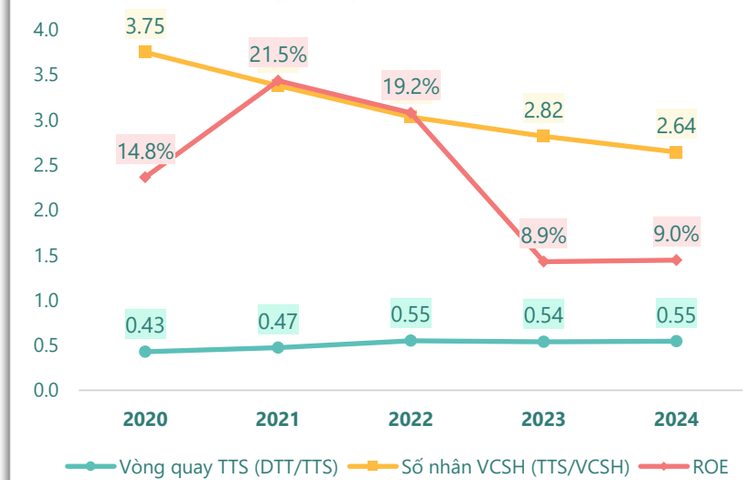

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

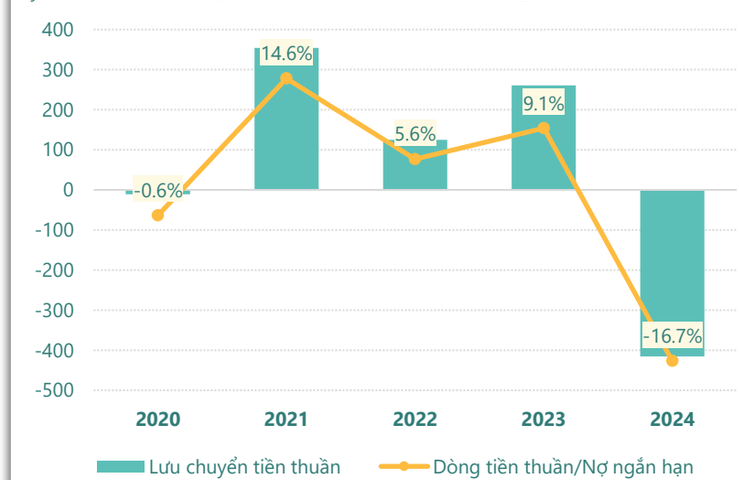

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**528**	**426**	**23.9%**	**3,578**	**3,450**	**3.7%**
Giá vốn hàng bán	375	302	24.2%	3,031	2,865	5.8%
Lợi nhuận gộp	153	124	23.2%	547	585	-6.5%
Doanh thu HĐTC	3.24	6.96	-53.5%	17.8	28.4	-37.5%
Chi phí TC	28.1	29.5	-4.8%	114	201	-43.5%
Chi phí lãi vay	28.0	28.3	-1.0%	113	181	-37.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.79	0.32	148%	1.73	9.83	-82.4%
Chi phí QLDN	**21.4**	**20.3**	**5.7%**	**95.2**	**84.7**	**12.4%**
LN thuần từ HĐKD	106	80.6	31.0%	354	318	11.4%
Lợi nhuận khác	**-0.39**	**1.78**	**-122%**	**-10.1**	**-0.67**	**-1400%**
LN trước thuế	105	82.4	27.7%	344	317	8.4%
Lợi nhuận sau thuế	**100**	**77.8**	**28.9%**	**304**	**283**	**7.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**65.3**	**52.4**	**24.6%**	**224**	**203**	**10.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	528	-498	93.7	10.5	71.8	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.5	259	-204	-11.1	-48.9	-32.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.6	-176	-94.0	65.5	115	-77.5
Tiền đầu kỳ	738	1,432	1,018	814	879	1,017
Lưu chuyển tiền thuần	**534**	**-414**	**-204**	**64.9**	**138**	**-245**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,272	1,018	814	879	1,017	771

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,301**	**6,419**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,418	3,527	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	771	1,017	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	69.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,094	1,107	-1.1%
Hàng tồn kho	1,355	1,222	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	128	113	13.8%
Tài sản dài hạn	**2,883**	**2,891**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	32.9	32.0	2.8%
Tài sản cố định	2,163	2,200	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	530	494	7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	11.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**155**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,602	3,806	-5.3%
Nợ ngắn hạn	**2,281**	**2,481**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,043	1,144	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	415	-24.4%
Nợ dài hạn	1,322	1,325	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,321	1,324	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,699**	**2,613**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,699**	**2,613**	**3.3%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)